

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CTY TNHH MTV XSKT

-----o0o-----

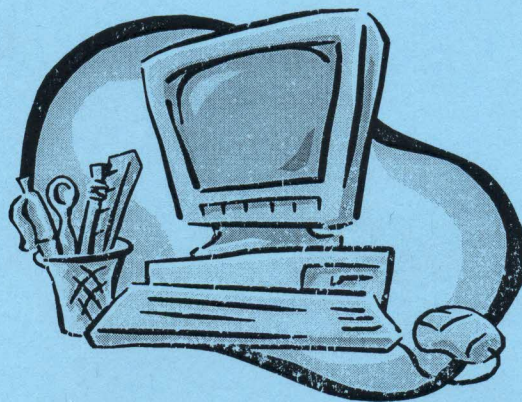
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2020



Nơi nhận: _____

Tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.188.051.379	14.075.639.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.577.327.816	9.888.950.247
1. Tiền	111		2.577.327.816	9.888.950.247
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.828.843.021	3.541.506.080
1. Phải thu khách hàng	131	6	4.680.300.031	4.458.578.941
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.163.561.583	1.106.645.732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(2.015.018.593)	(2.023.718.593)
IV. Hàng tồn kho	140		489.732.386	490.545.415
1. Hàng tồn kho	141	9	489.732.386	490.545.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.148.156	154.637.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	291.885.922	154.637.579
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	262.234	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.795.990.612	10.302.910.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		9.842.923.036	9.308.022.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.666.125.532	9.110.465.009
- Nguyên giá	222		13.221.230.762	12.493.585.307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.555.105.230)	(3.383.120.298)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	176.797.504	197.557.816
- Nguyên giá	228		367.165.000	367.165.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(190.367.496)	(169.607.184)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		953.067.576	994.887.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	953.067.576	994.887.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.984.041.991	24.378.549.360

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.193.855.057	7.825.511.530
I. Nợ ngắn hạn	310		2.193.855.057	7.825.511.530
1. Phải trả người bán	311	13	209.884.000	209.884.000
2. Người mua trả tiền trước	312		43.206.659	32.808.259
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	2.315.023.812	1.934.724.445
4. Phải trả người lao động	314		231.058.438	1.277.017.663
5. Chi phí phải trả	315			
6. Doanh thu chưa thực hiện	318	15		3.030.303
7. Phải trả khác	319	16	59.283.226	65.757.938
8. Dự phòng rủi ro trả thường	321	17		4.966.890.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(664.601.078)	(664.601.078)
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15.790.186.934	16.553.037.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	18a	15.790.186.934	16.553.037.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	38.356.894.935	38.356.894.935
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.356.894.935	38.356.894.935
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18a		
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	(22.566.708.001)	(21.803.857.105)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.803.857.105)	(21.803.857.105)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		(762.850.896)	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	18a		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.984.041.991	24.378.549.360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
1. Nợ khó đòi đã xử lý		53.716.102	53.716.102
2. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		4.637.093.372	4.415.587.682

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Dung

Đắk Nông, ngày 13 tháng 07 năm 2020

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Phú Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2020

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết t minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.931.929.957	53.753.422.771
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.169.515.711)	(38.747.405.560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.758.520.038)	(1.546.135.485)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(29.214.733)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.067.033.153	1.814.964.360
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.630.604.784)	(17.132.966.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.588.892.156)	(1.858.120.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	11	(727.645.455)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	4.915.180	2.580.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(722.730.275)	2.580.430
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.311.622.431)	(1.855.540.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.888.950.247	5.109.015.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.577.327.816	3.253.475.344

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thị Dung

Đắk Nông, ngày 13 tháng 7 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết Tỉnh Đắk Nông) theo Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2008 của UBND Tỉnh Đắk Nông. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6400001418 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp ngày 01/10/2008, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29/03/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các loại hình xổ số kiến thiết

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

1.3.1. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc.

Tổ chức phát hành các loại hình vé xổ số kiến thiết.

1.3.2. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động:

Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép;

1.3.3. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;

1.3.4. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Vui chơi có thưởng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 05 văn phòng đại diện:

- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đà Nẵng
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Bình Định
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Đắk Lắk
- Văn phòng đại diện Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Đắk Nông tại Ninh Thuận

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi bổ sung cho phù hợp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,.. Việc trích lập dự phòng, quản lý và xử lý nợ tồn đọng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, Quy chế quản lý nợ của công ty được ban hành theo Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ.

4.3 .Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với mặt hàng xỏ số, phương pháp nhập trước xuất trước đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí khác không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-40
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10
Tài sản cố định khác	04-25

4.5. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3-8

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí thuê nhà làm VPĐD phân bổ theo đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng)
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Trích trước chi phí trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.10. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn cả 5 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả, phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Thu nhập khác
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

4.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước các loại:

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế TTĐB: Áp dụng mức thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%
- Thuế TNDN: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

(Đơn vị tính: VNĐ)

	30/06/2020	01/01/2020
5- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt (*)	36.104.314	76.445.935
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.541.223.502	9.812.504.312
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.577.327.816	9.888.950.247

(*) Trong tổng số tiền mặt tồn quỹ bao gồm khoản tiền 17.000.000 đồng tiền thế chấp của Đại lý cấp 1 Trần Thị Phương Thảo theo Hợp đồng số 74/HĐĐL-XS ngày 23/4/2020 .

6. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
- Phải thu của đại lý xổ số	4.680.300.031	4.448.395.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10.183.000
Cộng	4.680.300.031	4.458.578.941

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác	1.085.667.760	(1.070.983.360)	1.085.269.487	(1.070.983.360)
+ Phải thu cơ quan BHXH	-			
+ Tạm ứng	77.893.823		21.376.245	
Cộng	1.163.561.583	(1.070.983.360)	1.106.645.732	(1.070.983.360)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(2.015.018.593)	(2.023.718.593)
Cộng	(2.015.018.593)	(2.023.718.593)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Vé xổ số	460.417.412	-	399.422.460	-
+ Vé xổ số truyền thống	340.000.000	-	357.200.000	-
+ Vé xổ số Bốc	111.386.320	-	33.191.368	-
+ Vé xổ số Lô tô	9.031.092	-	9.031.092	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	71.000.000	-
- Công cụ dụng cụ	29.314.974	-	20.122.955	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng	489.732.386	-	490.545.415	-

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước về chi phí thuê nhà	261.200.001	139.000.000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	11.379.154	4.774.450
- Các khoản khác	17.091.613	4.011.613
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.215.154	6.851.516
Cộng	291.885.922	154.637.579

b. Dài hạn

30/06/2020

01/01/2020

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

104.105.093

135.498.237

- Tiền thuê đất dài hạn

848.962.483

859.388.977

Cộng

953.067.576

994.887.214

11- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	11.231.561.857		981.802.541	133.720.909	146.500.000	12.493.585.307
- Mua trong kỳ			727.645.455			727.645.455
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	11.231.561.857		1.709.447.996	133.720.909	146.500.000	13.221.230.762
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.208.411.632		981.802.541	54.951.989	137.954.136	3.383.120.298
- Khấu hao trong năm	147.908.346		7.579.640	9.171.948	7.324.998	171.984.932
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	2.356.319.978		989.382.181	64.123.937	145.279.134	3.555.105.230
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	9.023.150.225			78.768.920	8.545.864	9.110.465.009
- Tại ngày cuối năm	8.875.241.879		720.065.815	69.596.972	1.220.866	9.666.125.532

Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là: 981.802.541 đồng.

12- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	367.165.000		367.165.000
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Số cuối kỳ	367.165.000		367.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	169.607.184		169.607.184
- Khấu hao trong năm	20.760.312		20.760.312
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối kỳ	190.367.496		190.367.496
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	197.557.816		197.557.816
- Tại ngày cuối năm	176.797.504		176.797.504

13- Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH Đăng Trung	174.584.000	174.584.000
- Công ty TNHH Bình Nguyên	35.300.000	35.300.000
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	209.884.000	209.884.000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
- Thuế giá trị gia tăng		774.118.375	4.246.846.847	4.301.758.602		719.206.620
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.062.310.674	6.005.681.723	6.057.883.401		1.010.108.996
- Thuế TNDN		29.214.733		29.214.733		
- Thuế TNCN từ HHĐL và Người trúng thưởng		68.818.429	1.931.908.575	1.521.346.670		479.380.334
- Thuế TNCN từ tiền lương tiền công		262.234	69.687.362	70.211.830	262.234	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			212.655.724	106.327.862		106.327.862
- Các loại thuế khác		-	8.000.000	8.000.000		
Cộng	-	1.934.724.445	12.474.780.231	12.094.743.098	262.234	2.315.023.812

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
- Doanh thu nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	-	3.030.303
Cộng	-	3.030.303

16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Phải trả ngắn hạn khác		
* Kinh phí công đoàn	17.992.226	25.668.853
* Bảo hiểm xã hội		-
* Nhận thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.000.000	-
* Phải trả khác	24.291.000	40.089.085
Cộng	59.283.226	65.757.938

17. Dự phòng rủi ro trả thưởng	30/06/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	-	4.966.890.000
Cộng	-	4.966.890.000

18. Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	38.356.894.935			(22.340.673.070)	16.016.221.865
- Tăng vốn trong năm trước				536.815.965	536.815.965
- Giảm vốn trong năm trước					
Số dư tại 31/12/2019	38.356.894.935			(21.803.857.105)	16.553.037.830
Số dư tại 01/01/2020	38.356.894.935		-	(21.803.857.105)	16.553.037.830
- Tăng vốn trong năm					
- Giảm vốn trong năm				(762.850.896)	(762.850.896)
Số dư tại 30/06/2020	38.356.894.935	-	-	(22.566.708.001)	15.790.186.934

	30/06/2020	01/01/2020
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(21.803.857.105)	(22.340.673.070)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	(762.850.896)	536.815.965
- Lợi nhuận còn lại sau phân phối	(22.566.708.001)	(21.803.857.105)

19. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu vé truyền thống	40.037.841.918	43.041.351.778
- Doanh thu vé Lô tô	-	-
- Doanh thu vé Bóc	-	158.085.376
- Doanh thu khác	61.141.549	129.518.339
Cộng	40.098.983.467	43.328.955.493

20. Chi phí kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí trả thưởng	31.172.854.000	27.169.334.000
+ Vé truyền thống	31.164.100.000	27.074.400.000
+ Vé Lô tô	-	-
+ Vé Bóc	8.754.000	94.934.000
- Chi phí phát hành	10.017.782.318	10.903.704.236
+ Vé truyền thống	10.017.662.318	10.841.701.462
+ Vé Lô tô	-	-
+ Vé Bóc	120.000	62.002.774
- Trích lập (sử dụng) quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	(4.966.890.000)	-
- Giá vốn khác	10.756.640	10.751.592
Cộng	36.234.502.958	38.083.789.828

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.915.180	2.580.430
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	4.915.180	2.580.430

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	2.047.207.984	2.322.134.117
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	380.502.659	353.897.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.993.652	174.414.012
- Thuế, phí và lệ phí	224.182.524	190.399.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.010.105	84.826.579
- Trích lập chi phí dự phòng	-	310.970.191
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(8.700.000)	(15.700.000)
- Các khoản khác	1.573.032.455	1.530.756.622
Cộng	4.522.229.379	4.951.698.302

